

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)

M.S.D.M.

M.C.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

---

**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                     | 04 - 06 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 07 - 45 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 07 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 45 |



## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |                    |                               |
|--------------------------|--------------------|-------------------------------|
| Ông Tạ Đức Tiến          | Chủ tịch           | Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2022   |
| Ông Lê Hữu Bốn           | Chủ tịch           | Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022 |
| Ông Đỗ Văn Thanh         | Thành viên         |                               |
| Ông Ngô Ngọc Thương      | Thành viên         | Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2022   |
| Ông Trần Nguyễn Sông Hàn | Thành viên         | Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2022   |
| Ông Đinh Văn Dĩnh        | Thành viên         | Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022 |
| Ông Fong Nyuk Loon       | Thành viên         |                               |
| Ông Lê Thái Thanh        | Thành viên độc lập | Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Ngô Ngọc Thương | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Việt Hoài    | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |                               |
|-----------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Bùi Hữu Giang     | Trưởng ban | Bổ nhiệm từ ngày 06/05/2022   |
| Bà Lê Thị Nga         | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2022   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Yến | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2022   |
| Ông Nguyễn Học Hải    | Trưởng ban | Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022 |
| Bà Trần Thị Hạnh Thục | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022 |
| Ông Đỗ Mạnh Hào       | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022 |

## TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2022

T.M. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

9273  
NG TY  
KIỂM KI  
CHÍ  
TY  
IẢN  
IỐCH

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 10 tháng 06 năm 2022, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đính kèm:

- Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2021 với giá trị lần lượt là 5.298.382.604 đồng, 833.743.595.523 đồng và 672.121.108 đồng.

- Tại Thuyết minh số 05 (ghi chú số (1), (2), (3)) của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang theo dõi số dư phải thu khách hàng của các dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước và Lô B Ô Môn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 là 53.193.280.261 đồng, số dự phòng phải thu khó đòi đã trích tương ứng là 39.245.624.635 đồng. Với các tài liệu được cung cấp và bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tính phù hợp của việc ghi nhận doanh thu lũy kế, giá vốn lũy kế, số dự phòng và khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 hay không.

Cũng liên quan đến các dự án nêu trên, trong năm 2021 Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập số dư giá vốn đã trích của dự án Bio Ethanol Bình Phước với giá trị là 15.837.879.528 đồng do Tổng Công ty đánh giá khối lượng công việc này không tiếp tục thực hiện. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và chỉ tiêu Giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021 giảm đi với số tiền tương ứng. Chúng tôi không đánh giá được sự phù hợp của việc hoàn nhập khoản chi phí nêu trên, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

- Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 là 49.125.414.956 đồng và 51.765.690.862 đồng. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này, do đó không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 hay không.
- Chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với một số dự án tồn đọng đang được theo dõi ở chỉ tiêu "Hàng tồn kho" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất với giá trị tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021 là 165.378.827.891 đồng và 168.070.673.699 đồng (xem Thuyết minh số 09 của Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 40 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh đang trong quá trình thương lượng với tổng thầu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Trọng tài kinh tế tại Malaysia đã có phán quyết tuy nhiên các bên vẫn chưa chấp thuận các phán quyết này và đã đưa vụ việc ra Trọng tài Thương mại Quốc tế để tiếp tục giải quyết tranh chấp. Chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thắng kiện của Tổng Công ty trong vụ việc nêu trên nên không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm: phải thu ngắn hạn của khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày ở các thuyết minh số 5 và 9 của Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 85.938.312.121 đồng và 587.512.336.375 đồng.
- Tại Thuyết minh số 7(b) của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang theo dõi khoản vốn góp liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long với giá trị tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021 là 134.696.621.048 đồng. Tổng giá trị lãi từ BCC Tổng Công ty đã ghi nhận lũy kế đến thời điểm 31/12/2021 là 31.213.141.566 đồng, trong đó khoản lãi từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với tổng giá trị là 20.117.767.977 đồng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 thay vì phải điều chỉnh hồi tố vào báo cáo kết quả kinh doanh từng năm tương ứng theo quy định của chế độ kế toán hiện hành. Mặt khác chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng về kết quả kinh doanh của hợp đồng BCC lũy kế đến ngày 31/12/2021, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Tổng Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong năm 2021 với tổng giá trị là 11.910.458.791 đồng. Điều này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí hoạt động tài chính và Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 7.400.841.088 đồng và 4.509.617.703 đồng, các chỉ tiêu Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả ngắn hạn và Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh thiếu với số tiền lần lượt là 5.523.617.634 đồng, 1.878.384.527 đồng và 2.912.344.082 đồng, chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn của khách hàng và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh thừa với số tiền lần lượt là 1.596.112.548 đồng và 11.910.458.791 đồng.

Theo nội dung được trình bày tại Thuyết minh số 2.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 74.237.683.539 VND, chỉ tiêu Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất lớn hơn chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu 4,82 lần kết hợp với ảnh hưởng của các ý kiến ngoại trừ nêu trên cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để đánh giá sự phù hợp của cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giả định hoạt động liên tục cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các thông tin được trình bày tại thuyết minh số 36 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2022

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Ngô Minh Quý**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Văn Sang**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2020-002-1

1476  
IG CÒN  
ÁN THI  
ĐẤU K  
:ÔNG  
:Ổ PH.  
-TP.H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1.168.356.672.797</b> | <b>1.165.399.444.766</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 03          | 52.254.353.332           | 36.300.705.664           |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 51.254.353.332           | 36.300.705.664           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 1.000.000.000            | -                        |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 04          | 803.825.276              | 622.999.897              |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 803.825.276              | 622.999.897              |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 276.581.887.327          | 291.034.075.691          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 05          | 216.932.338.936          | 231.630.403.476          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 06          | 15.748.835.446           | 21.268.264.395           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 07          | 97.725.475.900           | 92.250.914.743           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (53.824.762.955)         | (54.115.506.923)         |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 09          | 833.743.595.523          | 828.480.670.653          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 833.743.595.523          | 828.480.670.653          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 4.973.011.339            | 8.960.992.861            |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 12          | 114.143.334              | 203.981.222              |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 4.858.496.453            | 8.387.025.749            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16          | 371.552                  | 369.985.890              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>150.656.384.017</b>   | <b>160.434.279.753</b>   |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 134.842.345.683          | 134.907.141.048          |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 07          | 134.842.345.683          | 134.907.141.048          |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 672.121.108              | 8.327.554.632            |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 447.344.662              | 7.934.047.212            |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 114.606.416.723          | 115.919.103.705          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (114.159.072.061)        | (107.985.056.493)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 224.776.446              | 393.507.420              |
| 228   | - Nguyên giá                                |             | 19.508.728.889           | 19.508.728.889           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (19.283.952.443)         | (19.115.221.469)         |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 04          | 202.000.000              | -                        |
| 255   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 202.000.000              | -                        |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 14.939.917.226           | 17.199.584.073           |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 12          | 860.992.679              | 1.565.278.738            |
| 262   | 5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 31          | 14.078.924.547           | 15.634.305.335           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>1.319.013.056.814</b> | <b>1.325.833.724.519</b> |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.092.432.179.194</b> | <b>1.073.888.733.220</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.092.307.284.194</b> | <b>1.073.763.838.220</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 338.014.939.784          | 322.941.758.819          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 11.105.374.057           | 18.247.624.723           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 112.149.411.527          | 104.807.778.394          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 29.197.416.432           | 35.889.147.620           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 18.767.859.491           | 38.971.077.978           |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 192.814.549.344          | 150.639.996.566          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 13          | 381.222.718.746          | 393.025.139.307          |
| 321   | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 19          | 2.800.771.675            | 2.800.771.675            |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 6.234.243.138            | 6.440.543.138            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>124.895.000</b>       | <b>124.895.000</b>       |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 124.895.000              | 124.895.000              |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>226.580.877.620</b>   | <b>251.944.991.299</b>   |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 20          | <b>226.580.877.620</b>   | <b>251.944.991.299</b>   |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 11.421.558.415           | 11.421.558.415           |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 1.600.295.812            | 1.600.295.812            |
| 417   | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 21          | 799.523.004              | 26.986.396.364           |
| 418   | 5. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 24.754.339.515           | 24.754.339.515           |
| 421   | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (74.237.683.539)         | (75.125.086.529)         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (75.125.086.529)         | (55.837.379.076)         |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 887.402.990              | (19.287.707.453)         |
| 429   | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 12.242.844.413           | 12.307.487.722           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.319.013.056.814</b> | <b>1.325.833.724.519</b> |

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2022



1101  
ÔNG  
NHIỆM  
G KIẾ  
AA  
4 N KI

M.S.D.N  
H.N

T. T. T. T.  
H.N

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021        | Năm 2020         |
|-------|--|-------------|-----------------|------------------|
|       |  |             | VND             | VND              |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 246.249.303.048 | 210.871.230.408  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -               | -                |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 246.249.303.048 | 210.871.230.408  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 24          | 160.902.265.115 | 164.903.315.829  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 85.347.037.933  | 45.967.914.579   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 25          | 4.913.739.754   | 25.301.623.691   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 26          | 47.569.841.055  | 49.841.155.928   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 47.469.254.245  | 48.092.104.538   |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -               | -                |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 27          | 27.759.280.198  | 36.128.964.747   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 14.931.656.434  | (14.700.582.405) |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 28          | 92.612.622      | 51.447.557       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 29          | 5.891.005.699   | 2.942.610.768    |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (5.798.393.077) | (2.891.163.211)  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 9.133.263.357   | (17.591.745.616) |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 30          | 7.319.885.367   | 2.500.030.474    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 31          | 921.372.459     | (833.237.758)    |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 892.005.531     | (19.258.538.332) |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 4.602.541       | 29.169.121       |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 887.402.990     | (19.287.707.453) |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 32          | 35              | (772)            |

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2021         | Năm 2020         |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 9.133.263.357    | (17.591.745.616) |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 7.686.933.524    | 11.290.869.089   |
| 03    | Các khoản dự phòng   |             | (290.743.968)    | 406.922.251      |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 49.002.825       | 770.756.805      |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (521.638.086)    | (505.719.732)    |
| 06    | Chi phí lãi vay  |             | 47.469.254.245   | 48.092.104.538   |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               |             | 63.526.071.897   | 42.463.187.335   |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 18.359.061.363   | (21.462.027.822) |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (5.262.924.870)  | (7.155.349.659)  |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (16.009.993.630) | 17.336.805.780   |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 794.123.947      | 533.405.971      |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (7.045.827.500)  | (3.396.250.582)  |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (821.581.804)    | (200.868.704)    |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (206.300.000)    | (301.166.000)    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 53.332.629.403   | 27.817.736.319   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   |             | (31.500.000)     | -                |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | -                | 20.500.000       |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (382.825.379)    | -                |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | -                | 3.809.249.049    |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 508.877.911      | 485.219.732      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 94.552.532       | 4.314.968.781    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                  |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 320.000.000      | 1.384.500.000    |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (12.122.420.561) | (26.738.832.759) |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                | (265.500.000)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (11.802.420.561) | (25.619.832.759) |

T. A. N.

478

CỘNG  
THỊ  
U K  
NG  
PH  
TR

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2021              | Năm 2020              |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |   |             | VND                   | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 41.624.761.374        | 6.512.872.341         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 36.300.705.664        | 29.155.432.164        |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (25.671.113.706)      | 632.401.159           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03          | <u>52.254.353.332</u> | <u>36.300.705.664</u> |

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2021*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên Thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("Upcom") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 250.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 291 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 337 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tăng 35,38 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 16,78% so với năm trước. Trong khi đó, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 2,43% so với năm trước chủ yếu do Tổng Công ty đã hoàn nhập giá vốn trích trước của dự án Bio Ethanol Bình Phước với giá trị là 15,83 tỷ đồng, nguyên nhân điều chỉnh giảm là do khối lượng công việc này không tiếp tục thực hiện. Điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 39,38 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 85,67% so với năm trước. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính giảm 18,12 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 73,83% so với năm trước chủ yếu do giảm lợi nhuận được chia từ hợp đồng BCC. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 20,15 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 104,63% so với năm trước.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:**

| STT | Tên Công ty                                      | Nơi thành lập         | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính      |
|-----|--|-----------------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE | Thành phố Hồ Chí Minh | 71,61%        | 71,61%           | Tư vấn quản lý dự án            |
| 2   | Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE      | Thành phố Hồ Chí Minh | 86,75%        | 86,75%           | Kiểm định dịch vụ kỹ thuật      |
| 3   | Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd      | Malaysia              | 100,00%       | 100,00%          | Tư vấn quản lý dự án và xây lắp |

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

*Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập với giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31/12/2021, Tổng Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 74.237.683.539 VND, chỉ tiêu Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất lớn hơn chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu 4,82 lần. Cũng tại ngày này, Tổng Công ty có số dư các khoản phải thu ngắn hạn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tồn đọng đã lâu là 104.958.971.123 đồng và 168.070.673.699 đồng, số dư các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán là 592.862.561.852 đồng. Ngoài ra số dư của các khoản mục liên quan đến công ty con Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. với tổng giá trị là 673.450.648.496 đồng chưa xác định được khả năng thu hồi chắc chắn do phụ thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với tổng thầu tại Malaysia. Các nội dung này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu, chi phí dở dang tồn đọng là chắc chắn và đang làm việc với các đối tác để đẩy nhanh công tác quyết toán dự án để thu hồi vốn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 36, Tổng Công ty đã hoàn tất việc đấu giá tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của Tổng Công ty theo thông báo xử lý nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và đang đàm phán với các đối tác để cơ cấu lại các khoản nợ còn lại. Đồng thời theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 40, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khả năng khả năng thắng kiện của Tổng Công ty đối với vụ việc tranh chấp với tổng thầu tại Malaysia là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết sẽ làm việc với các cổ đông lớn để tiếp tục hỗ trợ về nguồn công việc và tài chính để Tổng Công ty tiếp tục hoạt động ổn định trong các năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán, phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Tổng Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện diễn ra trong tương lai và kết quả của các sự kiện này có thể không chắc chắn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

05.  
TY  
HUU  
EMT  
SI  
EM  
1147  
G C O  
N T H  
A U I  
O N G  
S P H  
T P H

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.10 . Hàng tồn kho**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm                  | 05 - 08 năm |

**2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá trị khối lượng thi công xây dựng, các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi kế hoạch để xác định chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ lãi kế hoạch được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí theo tổng chi phí dự toán và giá trị của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận căn cứ theo tỷ lệ lãi kế hoạch và phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, đồng thời đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 600.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 600.000 MYR cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

11110  
CÔNG  
CH NHIỆ  
HANG K  
A  
HOAN

9273  
CÔNG TY  
HIẾT K  
KHÍ  
TY  
HANG  
HỒ CH

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                  | 5.298.382.604         | 8.188.009.623         |
| Tiền gửi ngân hàng <sup>(1)</sup>         | 45.955.970.728        | 28.112.696.041        |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(2)</sup> | 1.000.000.000         | -                     |
|   | <b>52.254.353.332</b> | <b>36.300.705.664</b> |

<sup>(1)</sup> Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có giá trị 8.463.493.500 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương hiện đang bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan pháp luật. Số dư tài khoản phong tỏa tại ngày 01/01/2021 là 8.463.493.500 VND.

<sup>(2)</sup> Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh có giá trị 1.000.000.000 VND với lãi suất 3,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                     | 31/12/2021           |          | 01/01/2021         |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>              | <b>803.825.276</b>   | -        | <b>622.999.897</b> | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup> | 803.825.276          | -        | 622.999.897        | -        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>               | <b>202.000.000</b>   | -        | -                  | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup> | 202.000.000          | -        | -                  | -        |
|                                     | <b>1.005.825.276</b> | -        | <b>622.999.897</b> | -        |

<sup>(1)</sup> Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 803.825.276 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

<sup>(2)</sup> Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Điện Biên Phủ có giá trị 202.000.000 VND với lãi suất 4,8%/năm.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2021             |                         | 01/01/2021             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                         |                        |                         |
| - Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd                                    | 52.085.280.799         | -                       | 53.581.215.835         | -                       |
| - Samsung Engineering (M) Sdn Bhd                                       | 31.965.288.715         | -                       | 33.427.829.382         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh <sup>(1)</sup>   | 17.922.250.000         | (17.922.250.000)        | 17.922.250.000         | (17.922.250.000)        |
| - Công ty TNHH Public Toyo Thai <sup>(2)</sup>                          | 21.594.397.285         | (21.323.374.635)        | 21.594.397.285         | (21.323.374.635)        |
| - Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro <sup>(3)</sup>                     | 13.676.632.976         | -                       | 13.676.632.976         | -                       |
| - Khách hàng khác   | 79.688.489.161         | (8.108.332.638)         | 91.428.077.998         | (8.399.076.606)         |
|   | <b>216.932.338.936</b> | <b>(47.353.957.273)</b> | <b>231.630.403.476</b> | <b>(47.644.701.241)</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>            | <b>7.972.343.050</b>   | -                       | <b>19.245.888.658</b>  | -                       |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

Một số khoản phải thu khách hàng của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- (1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đề trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- (3) Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Trả trước cho người bán chi tiết theo từng đối tượng có số dư lớn</b> |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Công nghiệp (*)   | 6.218.705.543         | -                      | 6.218.705.543         | -                      |
| - Công ty TNHH Nội thất Cơ bản   | 5.257.842.570         | (5.257.842.570)        | 5.257.842.570         | (5.257.842.570)        |
| - Trả trước cho người bán khác   | 4.272.287.333         | -                      | 9.791.716.282         | -                      |
|  | <b>15.748.835.446</b> | <b>(5.257.842.570)</b> | <b>21.268.264.395</b> | <b>(5.257.842.570)</b> |

(\*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 17.

792,  
ÔNG  
THIẾT  
I KH  
IG T  
PHẢ  
P HỒ

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                        |                        |                        |                        |
| - Phải thu các khoản bảo hiểm                           | 191.084.371            | -                      | -                      | -                      |
| - Phải thu tiền lãi dự thu                              | 12.760.175             | -                      | -                      | -                      |
| - Phải thu về tạm ứng <sup>(1)</sup>                    | 50.717.699.214         | -                      | 53.393.476.050         | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ                                       | 289.614.425            | -                      | 340.575.512            | -                      |
| - Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia <sup>(2)</sup> | 28.508.155.018         | -                      | 24.880.664.409         | -                      |
| - Phải thu khác   | 18.006.162.697         | (1.212.963.112)        | 13.636.198.772         | (1.212.963.112)        |
|   | <b>97.725.475.900</b>  | <b>(1.212.963.112)</b> | <b>92.250.914.743</b>  | <b>(1.212.963.112)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                        |                        |                        |                        |
| - Ký cược, ký quỹ                                       | 145.724.635            | -                      | 210.520.000            | -                      |
| - Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh <sup>(2)</sup>    | 134.696.621.048        | -                      | 134.696.621.048        | -                      |
|   | <b>134.842.345.683</b> | <b>-</b>               | <b>134.907.141.048</b> | <b>-</b>               |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>  | <b>163.225.281.687</b> | <b>-</b>               | <b>159.597.397.158</b> | <b>-</b>               |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

<sup>(1)</sup> Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

<sup>(2)</sup> Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) của Tổng Công ty như sau:

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam (“PV Gas”) và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower (“Dự án”) với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 20%. Thời hạn hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp doanh áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 (“Thông báo 1651”), Tổng Công ty và PV Gas xác định lại đơn giá thuê hợp doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Căn cứ vào Thông báo số 1651/KVN-VP, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại và ghi nhận lợi nhuận được chia cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với giá trị là 7.467.882.980 đồng. Tuy nhiên, Thông báo 1651 vẫn chưa được một bên trong BCC là Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chấp thuận. Năm 2020, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 với tổng giá trị là 20.117.767.977 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2020. Năm 2021, Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận hợp tác kinh doanh với giá trị là 3.627.490.609 đồng. Tuy nhiên tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác vẫn chưa xác nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021.



Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 13). Ngày 31/07/2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-TKDK-HĐQT về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh và Nghị quyết số 05B/NQ-TKDK-HĐQT ngày 09/06/2020 về việc phê duyệt phương án đàm phán giá chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng được thực hiện dưới hình thức bán đấu giá.

Ngày 17/05/2022, việc đấu giá phần vốn góp hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty trong BCC đã hoàn tất. Giá đấu giá thành là 270.656.824.838 đồng theo Thông báo số 5085/HCM-KHDN2 ngày 17/05/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**8 . NỢ XẤU**

|  | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| + Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí  | 1.919.953.506         | 900.000.000            | 2.303.469.581         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Quốc tế C&T  | 1.212.963.112         | -                      | 1.212.963.112         | -                      |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh   | 17.922.250.000        | -                      | 17.922.250.000        | -                      |
| + Công ty TNHH Public Toyo Thai  | 21.323.374.635        | -                      | 21.323.374.635        | -                      |
| + Công ty TNHH Nội thất Cơ bản   | 5.257.842.570         | -                      | 5.257.842.570         | -                      |
| + Đối tượng khác   | 8.418.317.509         | 1.329.938.377          | 6.521.319.631         | 425.712.606            |
|  | <b>56.054.701.332</b> | <b>2.229.938.377</b>   | <b>54.541.219.529</b> | <b>425.712.606</b>     |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|   | 31/12/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|   | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 2.320.000              | -        | 2.320.000              | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 833.741.275.523        | -        | 828.478.350.653        | -        |
|   | <b>833.743.595.523</b> | <b>-</b> | <b>828.480.670.653</b> | <b>-</b> |

(\*) Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2021 như sau:

|   | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa <sup>(1)</sup> | 114.591.802.744        | 114.591.802.744        |
| - Dự án Lô B Ô Môn <sup>(2)</sup>           | 39.271.574.696         | 39.271.574.696         |
| - Dự án Rapid - Malaysia <sup>(3)</sup>     | 587.512.336.375        | 612.640.744.525        |
| - Các dự án khác                            | 14.207.296.259         | 11.515.450.451         |
|   | <b>755.583.010.074</b> | <b>778.019.572.416</b> |

<sup>(1)</sup> Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

<sup>(2)</sup> Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

<sup>(3)</sup> Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>               |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                   | 17.054.243.583         | 82.094.179.638        | 6.768.877.751                   | 9.605.254.856             | 396.547.877          | 115.919.103.705        |
| - Mua trong năm                 | -                      | -                     | -                               | 31.500.000                | -                    | 31.500.000             |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (557.644.623)          | (692.640.232)         | (69.463.250)                    | (24.438.877)              | -                    | (1.344.186.982)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>16.496.598.960</b>  | <b>81.401.539.406</b> | <b>6.699.414.501</b>            | <b>9.612.315.979</b>      | <b>396.547.877</b>   | <b>114.606.416.723</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                   | 17.054.243.583         | 74.652.481.860        | 6.276.528.317                   | 9.605.254.856             | 396.547.877          | 107.985.056.493        |
| - Khấu hao trong năm            | 58.108.404             | 7.135.331.936         | 252.367.103                     | 72.395.107                | -                    | 7.518.202.550          |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (557.644.623)          | (692.640.232)         | (69.463.250)                    | (24.438.877)              | -                    | (1.344.186.982)        |
| - Phân loại lại                 | (58.108.404)           | 99.003.511            | -                               | (40.895.107)              | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>           | <b>16.496.598.960</b>  | <b>81.194.177.075</b> | <b>6.459.432.170</b>            | <b>9.612.315.979</b>      | <b>396.547.877</b>   | <b>114.159.072.061</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                | -                      | 7.441.697.778         | 492.349.434                     | -                         | -                    | 7.934.047.212          |
| Tại ngày cuối năm               | -                      | 207.362.331           | 239.982.331                     | -                         | -                    | 447.344.662            |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.427.372.610 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Phần mềm              | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 19.508.728.889        | 19.508.728.889        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>19.508.728.889</b> | <b>19.508.728.889</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 19.115.221.469        | 19.115.221.469        |
| - Khấu hao trong năm          | 168.730.974           | 168.730.974           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>19.283.952.443</b> | <b>19.283.952.443</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 393.507.420           | 393.507.420           |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>224.776.446</b>    | <b>224.776.446</b>    |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2021         | 01/01/2021           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                    |                      |
| - Chi phí bảo hiểm                                 | 99.200.000         | 109.786.940          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                          | 5.973.334          | 42.741.666           |
| - Các chi phí khác                                 | 8.970.000          | 51.452.616           |
|  | <b>114.143.334</b> | <b>203.981.222</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  |                    |                      |
| - Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng | 724.295.656        | 1.455.140.566        |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                          | 136.697.023        | 101.632.774          |
| - Các chi phí khác                                 | -                  | 8.505.398            |
|  | <b>860.992.679</b> | <b>1.565.278.738</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**13 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2021             |                        | Trong năm          |                       | 31/12/2021             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng               | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                        |                    |                       |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(1)</sup>                   | 316.399.983.832        | 316.399.983.832        | -                  | 2.590.420.561         | 313.809.563.271        | 313.809.563.271        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(2)</sup>                    | 1.623.745.475          | 1.623.745.475          | -                  | 9.000.000             | 1.614.745.475          | 1.614.745.475          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu <sup>(3)</sup> | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          | -                  | 500.000.000           | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| - Cá nhân <sup>(4)</sup>  | 70.501.410.000         | 70.501.410.000         | 320.000.000        | 9.023.000.000         | 61.798.410.000         | 61.798.410.000         |
|   | <b>393.025.139.307</b> | <b>393.025.139.307</b> | <b>320.000.000</b> | <b>12.122.420.561</b> | <b>381.222.718.746</b> | <b>381.222.718.746</b> |

**b) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

|                       | Mối quan hệ     | 31/12/2021            |                      | 01/01/2021            |                      |
|-----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       |                 | Gốc                   | Lãi                  | Gốc                   | Lãi                  |
|                       |                 | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Vay                   |                 |                       |                      |                       |                      |
| - Ông Đỗ Văn Thanh    | Thành viên HĐQT | 53.435.150.000        | 7.860.095.494        | 57.895.150.000        | 6.426.073.901        |
| - Ông Ngô Ngọc Thường | Tổng Giám đốc   | -                     | -                    | 3.763.000.000         | 1.097.748.766        |
|                       |                 | <b>53.435.150.000</b> | <b>7.860.095.494</b> | <b>61.658.150.000</b> | <b>7.523.822.667</b> |

**c) Số vay quá hạn**

|                 | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                       |
|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                 | Gốc                    | Lãi                    | Gốc                    | Lãi                   |
|                 | VND                    | VND                    | VND                    | VND                   |
| - Các khoản vay | 376.270.618.111        | 114.194.259.616        | 323.652.554.791        | 67.188.473.429        |
|                 | <b>376.270.618.111</b> | <b>114.194.259.616</b> | <b>323.652.554.791</b> | <b>67.188.473.429</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2021 gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0033/1838/C-CTD ngày 28/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 269.545.639.791 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (xem chi tiết tại Thuyết minh số 7b). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tài sản đảm bảo nêu trên đã được đấu giá thành công để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc của Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE theo thông báo xử lý nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

(1.2) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hạn mức 30 tỷ đồng tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE với lãi suất từ 7% - 8,5%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.855.107.678 đồng.

(1.3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE với hạn mức 80 tỷ đồng, chịu lãi suất từ 9%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.408.815.802 đồng.

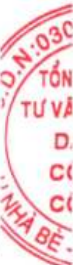
(2) Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.614.745.475 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.p.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.

(3) Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất 11%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2021             |                          | 01/01/2021             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn  |                        |                          |                        |                          |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần  | 80.062.166.788         | 80.062.166.788           | 73.093.049.367         | 73.093.049.367           |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Công nghiệp Tàu thủy Vũng Tàu                                     | -                      | -                        | 12.457.425.640         | 12.457.425.640           |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình   | 18.181.219.190         | 18.181.219.190           | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Lắp Máy IDICO  | 14.090.557.110         | 14.090.557.110           | -                      | -                        |
| - Recaa Insulation Systems SDN BHD   | 22.870.553.549         | 22.870.553.549           | 23.919.394.222         | 23.919.394.222           |
| - Sugiko Malaysia SDN BHD  | 13.892.746.224         | 13.892.746.224           | 14.529.865.796         | 14.529.865.796           |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 188.917.696.923        | 188.917.696.923          | 198.942.023.794        | 198.942.023.794          |
|  | <u>338.014.939.784</u> | <u>338.014.939.784</u>   | <u>322.941.758.819</u> | <u>322.941.758.819</u>   |
| b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>85.040.542.463</u>  | <u>85.040.542.463</u>    | <u>82.146.592.785</u>  | <u>82.146.592.785</u>    |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Samsung Engineering – Thủ chính EPC Gói C (NM PP) Dự án Long Sơn                                    | -                     | 8.450.666.426         |
| - Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC   | 2.643.707.269         | 1.105.279.770         |
| - Phải trả các đối tượng khác   | 8.461.666.788         | 8.691.678.527         |
|   | <u>11.105.374.057</u> | <u>18.247.624.723</u> |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <u>3.503.758.655</u>  | <u>2.358.972.022</u>  |

1479  
CÔNG  
TƯ VẤN THIẾT  
KẾ DẦU KHÍ  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TP.HỒ

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm    | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm   |
|--|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|
|  | VND                 | VND                    | VND                   | VND                      |                               | VND                  | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                   | 6.482.578.519          | 9.776.397.058         | 9.040.333.443            | (1.124.880)                   | -                    | 7.217.517.254          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 359.570.143         | 39.393.901.641         | 7.319.885.367         | 821.581.804              | (1.418.801.285)               | -                    | 44.113.833.776         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 388.552             | 48.289.160.698         | 3.609.338.608         | 1.244.581.100            | (1.911.382.593)               | 371.552              | 48.742.518.613         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                   | 6.002.977.475          | 2.266.876.157         | 700.000.000              | -                             | -                    | 7.569.853.632          |
| - Các loại thuế khác                               | 10.027.195          | 1.511.266.822          | 7.000.000             | 7.000.000                | -                             | -                    | 1.501.239.627          |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 3.127.893.239          | -                     | -                        | (123.444.614)                 | -                    | 3.004.448.625          |
|  | <b>369.985.890</b>  | <b>104.807.778.394</b> | <b>22.979.497.190</b> | <b>11.813.496.347</b>    | <b>(3.454.753.372)</b>        | <b>371.552</b>       | <b>112.149.411.527</b> |

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 102.397.684.125 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ,  
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay                               | 702.103.445           | 708.027.025           |
| - Trích trước chi phí của hợp đồng xây dựng (*) | 15.924.152.117        | 36.267.484.504        |
| - Chi phí phải trả khác                         | 2.141.603.929         | 1.995.566.449         |
|   | <b>18.767.859.491</b> | <b>38.971.077.978</b> |

(\*) Các khoản trích trước chủ yếu là giá trị khối lượng thi công của các nhà thầu phụ đã hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa quyết toán và xuất hóa đơn. Trong đó bao gồm chi phí trích trước tương ứng với số dư trả trước cho Công ty TNHH Công nghiệp tại Thuyết minh số 06 với giá trị là 6.218.705.543 đồng do các bên chưa thống nhất giá trị khối lượng quyết toán.

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn   | 3.576.359.825          | 3.416.354.627          |
| - Các khoản bảo hiểm   | 11.505.753.706         | 13.163.573.904         |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp   | 2.513.000.000          | 2.513.000.000          |
| - Quỹ tương trợ và ủng hộ  | 3.758.762.717          | 4.619.476.030          |
| - Lãi vay phải trả   | 115.013.199.790        | 74.583.849.465         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 42.638.297.326         | 42.638.297.326         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 32.006.977             | 32.006.977             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 13.777.169.003         | 9.673.438.237          |
|  | <b>192.814.549.344</b> | <b>150.639.996.566</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 10.000.000             | 10.000.000             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 114.895.000            | 114.895.000            |
|  | <b>124.895.000</b>     | <b>124.895.000</b>     |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  |                        |                        |
| - Chi phí lãi vay  | 114.194.259.616        | 67.122.489.960         |
| - Cổ tức   | 42.638.297.326         | 44.369.880.564         |
| - Các khoản bảo hiểm   | 11.522.987.370         | 11.165.342.266         |
|  | <b>168.355.544.312</b> | <b>122.657.712.790</b> |
| <b>d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38) | <b>2.513.000.000</b>   | <b>2.513.000.000</b>   |

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.800.771.675        | 2.800.771.675        |
|   | <b>2.800.771.675</b> | <b>2.800.771.675</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Vốn khác của<br>Chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|--|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|  | VND                          | VND                     | VND                        | VND                           | VND                      | VND                         | VND                                | VND                    |
| Số dư đầu năm trước  | 250.000.000.000              | 11.421.558.415          | 1.600.295.812              | 25.376.400.318                | 24.754.339.515           | (55.837.379.076)            | 12.338.251.839                     | <b>269.653.466.823</b> |
| Lỗi trong năm trước  | -                            | -                       | -                          | -                             | -                        | (19.287.707.453)            | 29.169.121                         | (19.258.538.332)       |
| Chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do chuyển đổi Báo<br>cáo tài chính | -                            | -                       | -                          | 1.609.996.046                 | -                        | -                           | (59.933.238)                       | 1.550.062.808          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                      | <b>250.000.000.000</b>       | <b>11.421.558.415</b>   | <b>1.600.295.812</b>       | <b>26.986.396.364</b>         | <b>24.754.339.515</b>    | <b>(75.125.086.529)</b>     | <b>12.307.487.722</b>              | <b>251.944.991.299</b> |
| Số dư đầu năm nay  | 250.000.000.000              | 11.421.558.415          | 1.600.295.812              | 26.986.396.364                | 24.754.339.515           | (75.125.086.529)            | 12.307.487.722                     | <b>251.944.991.299</b> |
| Lãi trong năm nay  | -                            | -                       | -                          | -                             | -                        | 887.402.990                 | 4.602.541                          | 892.005.531            |
| Chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái do chuyển đổi Báo<br>cáo tài chính | -                            | -                       | -                          | (26.186.873.360)              | -                        | -                           | (69.245.850)                       | (26.256.119.210)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>250.000.000.000</b>       | <b>11.421.558.415</b>   | <b>1.600.295.812</b>       | <b>799.523.004</b>            | <b>24.754.339.515</b>    | <b>(74.237.683.539)</b>     | <b>12.242.844.413</b>              | <b>226.580.877.620</b> |

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ,  
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | Tỷ lệ       | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                |
|-------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                               | %           | VND                    | %           | VND                    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam     | 29%         | 72.500.000.000         | 29%         | 72.500.000.000         |
| Technip Geoproduction Sdh Bhd | 10%         | 25.000.000.000         | 10%         | 25.000.000.000         |
| Các cổ đông khác              | 61%         | 152.500.000.000        | 61%         | 152.500.000.000        |
|                               | <b>100%</b> | <b>250.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>250.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | Năm 2021        | Năm 2020        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>  | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 25.000.000 | 25.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

**e) Các quỹ của Tổng Công ty**

|                       | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 24.754.339.515        | 24.754.339.515        |
|                       | <b>24.754.339.515</b> | <b>24.754.339.515</b> |

**21 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

|  | Năm 2021           | Năm 2020              |
|--|--------------------|-----------------------|
|  | VND                | VND                   |
| Số dư đầu năm  | 26.986.396.364     | 25.376.400.318        |
| Số tăng trong năm                                      | -                  | 1.609.996.046         |
| - <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i> | -                  | 1.609.996.046         |
| Số giảm trong năm                                      | (26.186.873.360)   | -                     |
| - <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i> | (26.186.873.360)   | -                     |
| Số dư cuối năm   | <b>799.523.004</b> | <b>26.986.396.364</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn |                      |                      |
| - Từ 1 năm trở xuống  | 6.339.053.160        | 6.789.052.638        |
|   | <b>6.339.053.160</b> | <b>6.789.052.638</b> |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                          | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD)         | 5.537,50   | 11.893,84  |
| - Malaysian Ringgit (RM) | 69.066,78  | 69.066,78  |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | Năm 2021               | Năm 2020               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế | 70.048.961.703         | 57.932.795.243         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng        | 155.669.432.408        | 132.306.508.102        |
| Doanh thu dịch vụ khảo sát         | 20.530.908.937         | 14.709.999.603         |
| Doanh thu khác                     | -                      | 5.921.927.460          |
|                                    | <b>246.249.303.048</b> | <b>210.871.230.408</b> |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>21.785.140.194</b> | <b>60.992.094.566</b> |
|--|-----------------------|-----------------------|

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2021               | Năm 2020               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế | 38.123.071.013         | 31.356.201.523         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 111.566.012.983        | 121.440.901.458        |
| Giá vốn dịch vụ khảo sát        | 11.213.181.119         | 8.124.433.660          |
| Giá vốn khác                    | -                      | 3.981.779.188          |
|                                 | <b>160.902.265.115</b> | <b>164.903.315.829</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2021             | Năm 2020              |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 521.638.086          | 485.219.732           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)                                   | 3.627.490.609        | 20.117.767.977        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                         | 751.829.829          | 1.005.229             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm              | 12.781.230           | 4.143.701.115         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                | -                    | 553.929.638           |
|   | <b>4.913.739.754</b> | <b>25.301.623.691</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan | <b>3.627.490.609</b> | <b>20.117.767.977</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

(\*) Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh cho năm 2021. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 07.

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2021              | Năm 2020              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 47.469.254.245        | 48.092.104.538        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm              | 50.172.967            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm   | 49.002.825            | 770.756.805           |
| Chi phí tài chính khác                                | 1.411.018             | 978.294.585           |
|   | <b>47.569.841.055</b> | <b>49.841.155.928</b> |
| Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan | <b>7.860.095.494</b>  | <b>7.523.822.667</b>  |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                    | 268.285.383           | 795.633.558           |
| Chi phí nhân công  | 11.231.930.057        | 14.139.447.522        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 720.458.856           | 781.369.750           |
| Hoàn nhập/trích lập chi phí dự phòng                             | (290.743.968)         | 406.922.251           |
| Thuế, phí, lệ phí  | 4.558.700             | 6.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.892.078.629         | 4.155.943.887         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 12.932.712.541        | 15.843.647.779        |
|  | <b>27.759.280.198</b> | <b>36.128.964.747</b> |
| Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan | <b>5.948.503.686</b>  | <b>11.320.070.332</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2021          | Năm 2020          |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                 | 20.500.000        |
| Thu nhập khác                                    | 92.612.622        | 30.947.557        |
|  | <b>92.612.622</b> | <b>51.447.557</b> |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Năm 2021             | Năm 2020             |
|-------------------|----------------------|----------------------|
|                   | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt | 4.837.761.709        | 2.296.664.960        |
| Chi phí khác      | 1.053.243.990        | 645.945.808          |
|                   | <b>5.891.005.699</b> | <b>2.942.610.768</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2021             | Năm 2020             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ      | 6.926.625.052        | 2.298.023.729        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con | 393.260.315          | 202.006.745          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE     | 363.959.658          | 156.225.084          |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE          | 29.300.657           | 45.781.661           |
| - Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.        | -                    | -                    |
|  | <b>7.319.885.367</b> | <b>2.500.030.474</b> |

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 14.078.924.547        | 15.634.305.335        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | <b>14.078.924.547</b> | <b>15.634.305.335</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|  | Năm 2021           | Năm 2020             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.057.304.347      | -                    |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (135.931.888)      | (833.237.758)        |
|  | <b>921.372.459</b> | <b>(833.237.758)</b> |



**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2021    | Năm 2020         |
|---|-------------|------------------|
|   | VND         | VND              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 887.402.990 | (19.287.707.453) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 887.402.990 | (19.287.707.453) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 25.000.000  | 25.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>35</b>   | <b>(772)</b>     |

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 22.726.026.711         | 24.896.293.026         |
| Chi phí nhân công                      | 73.177.094.234         | 76.136.757.421         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 7.686.933.524          | 11.290.869.089         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 71.020.130.054         | 68.247.121.366         |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 19.314.285.660         | 27.616.589.333         |
|  | <b>193.924.470.183</b> | <b>208.187.630.235</b> |

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị ghi sổ kế toán |                         |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 31/12/2021             |                         | 01/01/2021             |                         |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                    | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.254.353.332         | -                       | 36.300.705.664         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 449.500.160.519        | (53.824.762.955)        | 458.788.459.267        | (54.115.506.923)        |
| Các khoản cho vay                  | 803.825.276            | -                       | 622.999.897            | -                       |
|                                    | <b>502.558.339.127</b> | <b>(53.824.762.955)</b> | <b>495.712.164.828</b> | <b>(54.115.506.923)</b> |
|                                    |                        |                         |                        |                         |
|                                    | 31/12/2021             |                         | 01/01/2021             |                         |
|                                    | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                         |                        |                         |
| Vay và nợ                          | 381.222.718.746        |                         | 393.025.139.307        |                         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 530.954.384.128        |                         | 473.706.650.385        |                         |
| Chi phí phải trả                   | 18.767.859.491         |                         | 38.971.077.978         |                         |
|                                    | <b>930.944.962.365</b> |                         | <b>905.702.867.670</b> |                         |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.254.353.332         | -                       | -          | 52.254.353.332         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 260.833.051.881        | 134.842.345.683         | -          | 395.675.397.564        |
| Các khoản cho vay                  | 803.825.276            | -                       | -          | 803.825.276            |
|                                    | <b>313.891.230.489</b> | <b>134.842.345.683</b>  | -          | <b>448.733.576.172</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.300.705.664         | -                       | -          | 36.300.705.664         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 269.765.811.296        | 134.907.141.048         | -          | 404.672.952.344        |
| Các khoản cho vay                  | 622.999.897            | -                       | -          | 622.999.897            |
|                                    | <b>306.689.516.857</b> | <b>134.907.141.048</b>  | -          | <b>441.596.657.905</b> |



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 381.222.718.746        | -                       | -          | 381.222.718.746        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 530.829.489.128        | 124.895.000             | -          | 530.954.384.128        |
| Chi phí phải trả                  | 18.767.859.491         | -                       | -          | 18.767.859.491         |
|                                   | <b>930.820.067.365</b> | <b>124.895.000</b>      | <b>-</b>   | <b>930.944.962.365</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 393.025.139.307        | -                       | -          | 393.025.139.307        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 473.581.755.385        | 124.895.000             | -          | 473.706.650.385        |
| Chi phí phải trả                  | 38.971.077.978         | -                       | -          | 38.971.077.978         |
|                                   | <b>905.577.972.670</b> | <b>124.895.000</b>      | <b>-</b>   | <b>905.702.867.670</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

|   | Năm 2021       | Năm 2020       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                |                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 320.000.000    | 1.384.500.000  |
| <b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                |                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường    | 12.122.420.561 | 26.738.832.759 |

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 11/05/2022, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVE") và Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("GAS") đã ký Biên bản thỏa thuận về việc điều chỉnh tiền thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với các nội dung chi tiết như sau:

- Ngày 25/04/2009, các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower, thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 07. Theo BCC đã ký kết, sau khi hoàn thành việc xây dựng dự án, hoàn tất việc quyết toán vốn đầu tư, hoàn công xây dựng và các thủ tục khác nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện để đưa dự án vào kinh doanh khai thác, các bên thống nhất giao cho GAS là Nhà điều hành sẽ xây dựng phương án quản lý, khai thác dự án theo đúng mục đích.
- Sau khi Dự án hoàn thành, PVE đã ký kết hợp đồng thuê với GAS để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng với đơn giá thuê áp dụng cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 08/08/2016 của GAS về việc thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê áp dụng cho các bên trong BCC cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 với đơn giá điều chỉnh là 3 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ vào thông báo nêu trên, PVE đã thực hiện điều chỉnh chi phí thuê cho giai đoạn từ năm 2011 đến 2013, tuy nhiên GAS chưa thực hiện điều chỉnh do chờ ý kiến tham vấn từ cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc điều chỉnh hóa đơn đã xuất.
- Đến thời điểm hiện tại, cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có phản hồi về nội dung nêu trên. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho các bên trong hợp đồng BCC, theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/05/2022, PVE và GAS thống nhất áp dụng đơn giá thuê văn phòng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 là 17 USD cho mỗi mét vuông một tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Theo đó, số tiền PVE phải trả bổ sung cho GAS là 46.863.111.387 đồng, bao gồm chi phí thuê bổ sung ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2022 là 42.602.828.534 đồng và thuế giá trị gia tăng là 4.260.282.853 đồng.

Ngày 17/05/2022, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCB") đã hoàn tất việc đấu giá tài sản đảm bảo là phần vốn góp hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long để xử lý nợ theo các hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty và VCB (xem chi tiết tại mục 1.1, Thuyết minh số 13). Giá đấu giá thành là 270.656.824.838 đồng theo Thông báo số 5085/HCM-KHDN2 ngày 17/05/2022 của VCB.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**37 . BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Dịch vụ tư vấn và<br>thiết kế | Xây lắp                | Khác                   | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
|  | VND                           | VND                    | VND                    | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 70.048.961.703                | 155.669.432.408        | 20.530.908.937         | 246.249.303.048                |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>31.925.890.690</b>         | <b>44.103.419.425</b>  | <b>9.317.727.818</b>   | <b>85.347.037.933</b>          |
| Tài sản bộ phận                          | 371.206.252.869               | 824.929.667.558        | 108.798.211.840        | 1.304.934.132.267              |
| Tài sản không phân bổ                    |                               |                        |                        | 14.078.924.547                 |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>371.206.252.869</b>        | <b>824.929.667.558</b> | <b>108.798.211.840</b> | <b>1.319.013.056.814</b>       |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 310.757.183.620               | 690.594.024.732        | 91.080.970.842         | 1.092.432.179.194              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>310.757.183.620</b>        | <b>690.594.024.732</b> | <b>91.080.970.842</b>  | <b>1.092.432.179.194</b>       |

Theo khu vực địa lý:

|  | Trong nước        | Ngoài nước      | Loại trừ          | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|--------------------------------|
|  | VND               | VND             | VND               | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 318.621.140.408   | -               | (72.371.837.360)  | 246.249.303.048                |
| Tài sản bộ phận                          | 1.179.465.921.648 | 648.488.603.004 | (523.020.392.385) | 1.304.934.132.267              |

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                       | <b>Mối quan hệ</b>            |
|--|-------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam) | Cổ đông lớn                   |
| Công ty TNHH Technip Việt Nam              | Bên liên quan của Cổ đông lớn |

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Năm 2021               | Năm 2020               |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>21.785.140.194</b>  | <b>60.992.094.566</b>  |
| - Các đơn vị thành viên Petrovietnam          | 21.785.140.194         | 60.992.094.566         |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                   | <b>5.948.503.686</b>   | <b>11.320.070.332</b>  |
| - Các đơn vị thành viên Petrovietnam          | 5.948.503.686          | 11.320.070.332         |
| <b>Lãi hợp tác kinh doanh</b>                 | <b>3.627.490.609</b>   | <b>20.117.767.977</b>  |
| - Các đơn vị thành viên Petrovietnam          | 3.627.490.609          | 20.117.767.977         |
| <b>Lãi vay</b>                                | <b>7.860.095.494</b>   | <b>7.523.822.667</b>   |
| - Bên liên quan khác                          | 7.860.095.494          | 7.523.822.667          |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b> |                        |                        |
|   | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>           | <b>7.972.343.050</b>   | <b>19.245.888.658</b>  |
| - Các đơn vị thành viên Petrovietnam          | 7.972.343.050          | 19.245.888.658         |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                 | <b>28.528.660.639</b>  | <b>24.900.776.110</b>  |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam        | 28.528.660.639         | 24.900.776.110         |
| <b>Phải thu khác dài hạn</b>                  | <b>134.696.621.048</b> | <b>134.696.621.048</b> |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam        | 134.696.621.048        | 134.696.621.048        |
| <b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>        | <b>85.040.542.463</b>  | <b>82.146.592.785</b>  |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam        | 84.964.128.195         | 81.966.501.785         |
| - Công ty TNHH Technip Việt Nam               | 76.414.268             | 180.091.000            |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>      | <b>3.503.758.655</b>   | <b>2.358.972.022</b>   |
| - Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam        | 3.503.758.655          | 2.358.972.022          |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                 | <b>2.513.000.000</b>   | <b>2.513.000.000</b>   |
| - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                  | 2.513.000.000          | 2.513.000.000          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           | <b>53.435.150.000</b>  | <b>61.658.150.000</b>  |
| - Bên liên quan khác                          | 53.435.150.000         | 61.658.150.000         |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                            | Mối quan hệ       | Năm 2021    | Năm 2020    |
|----------------------------|-------------------|-------------|-------------|
|                            |                   | VND         | VND         |
| <b>Thu nhập và thù lao</b> |                   |             |             |
| Ông Lê Hữu Bốn             | Chủ tịch HĐQT     | 641.785.021 | 689.242.136 |
| Ông Đỗ Văn Thanh           | Thành viên HĐQT   | 654.985.021 | 718.917.577 |
| Ông Đinh Văn Dĩnh          | Thành viên HĐQT   | -           | 394.637.295 |
| Ông Fong Nyuk Loon         | Thành viên HĐQT   | -           | -           |
| Ông Lê Thái Thanh          | Thành viên HĐQT   | -           | -           |
| Ông Ngô Ngọc Thường        | Tổng Giám đốc     | 654.925.387 | 706.727.741 |
| Ông Lê Việt Hoài           | Phó Tổng Giám đốc | 627.552.543 | 636.575.232 |

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

### 39 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

#### a) Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

|  | Hạn mức bảo lãnh |
|--|------------------|
|  | VND              |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE | 80.000.000.000   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE      | 30.000.000.000   |

#### b) Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE

Công ty cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho hợp đồng ký với Công ty TNHH Linde Việt Nam ngày 18 tháng 10 năm 2019, liên quan đến dịch vụ lắp đặt thiết bị điện và dụng cụ, bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh trị giá 162.800.000 đồng.

Công ty cam kết bảo lãnh bảo hành theo Hợp đồng số 117/2020/KVT/TMHD-PVE.SC/D ngày 29/04/2020 với Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu về việc "Lắp đặt biển tần bơm P-102A/C và P-108A/B tại Kho Định áp KCTV" bằng khoản tiền 65.494.969 đồng gửi tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Chánh.

**40 . THÔNG TIN KHÁC**

Năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd., và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE làm thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("Tecnicas") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên Tecnicas không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp. Tổng giá trị tranh chấp mà Tổng Công ty yêu cầu Tecnicas phải thanh toán theo vụ việc tại Trọng tài Thương mại Quốc tế là 63.184.678,55 USD.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả của vụ kiện tụng vẫn đang được giải quyết. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thắng kiện của Tổng Công ty là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ban Tổng Giám đốc sẽ xử lý các nội dung có liên quan, ghi nhận tổn thất nếu có theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế.

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường